

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ (30/09/2016)	SỐ ĐẦU NĂM (01/01/2016)
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		920,093,133,239	791,216,857,651
I. Tiền	110		19,062,059,141	33,085,486,764
1 . Tiền	111	V.01	18,942,059,141	29,383,854,282
2 . Các khoản tương đương tiền	112		120,000,000	3,701,632,482
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		46,935,232,865	24,374,812,500
1 . Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02	46,935,232,865	24,374,812,500
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		359,527,228,056	246,070,069,924
1 . Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	288,015,094,774	215,878,171,381
2 . Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		62,768,831,561	19,966,905,140
3 . Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		130,500,000	522,000,000
4 . Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	9,704,856,448	10,795,048,130
5 . Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137		(1,092,054,727)	(1,092,054,727)
IV. Hàng tồn kho	140		441,087,786,717	436,462,209,962
1 . Hàng tồn kho	141	V.05	442,014,331,082	437,222,709,962
a . Hàng mua đang đi đường			-	52,349,634,767
b . Nguyên liệu vật liệu tồn kho	142		159,413,239,570	105,275,963,685
c . Công cụ dụng cụ trong kho	143		315,089,256	324,326,918
d . Chi phí SXKD dở dang	144		167,326,900,185	170,360,446,958
e . Thành phẩm tồn kho	145		100,796,817,818	82,215,888,201
f . Hàng hoá tồn kho	146		1,276,099,882	2,781,824,236
g . Hàng gửi đi bán	147		12,886,184,371	23,914,625,197
2 . Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(926,544,365)	(760,500,000)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		53,480,826,460	51,224,278,501
1 . Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.09	8,237,401,273	6,096,528,518
2 . Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.12	45,103,241,414	45,023,270,514
3 . Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		140,183,773	104,479,469
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		793,161,600,973	578,139,113,597
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2,376,800,000	1,468,000,000
1 . Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.04	2,376,800,000	1,468,000,000
II. Tài sản cố định	220		546,181,270,107	536,743,067,687
1 . Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	541,806,491,683	533,109,586,516
- Nguyên giá	222		1,121,863,901,351	1,042,446,668,223
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(580,057,409,668)	(509,337,081,707)
2 . Tài sản cố định vô hình	227	V.08	4,374,778,424	3,633,481,171
- Nguyên giá	228		9,477,959,724	7,804,216,024
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(5,103,181,300)	(4,170,734,853)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		214,958,914,083	4,286,497,610
1 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.06	214,958,914,083	4,286,497,610
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	5,472,253,148	5,833,665,782
1 . Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		2,676,647,550	3,258,093,255
2 . Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		9,355,702,000	9,355,702,000
3 . Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(6,565,096,402)	(6,785,129,473)
4 . Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		5,000,000	5,000,000

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ (30/09/2016)	SỐ ĐẦU NĂM (01/01/2016)
1	2	3	4	5
V Tài sản dài hạn khác	260		24,172,363,635	29,807,882,518
1 . Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	19,531,984,938	29,037,405,693
2. Lợi thế thương mại	269		4,640,378,697	770,476,825
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1,713,254,734,212	1,369,355,971,248

C- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		1,375,373,678,510	1,038,793,095,188
I. Nợ ngắn hạn	310		834,817,579,957	769,462,993,046
1 . Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	140,693,134,650	165,084,276,274
2 . Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1,609,223,807	7,781,720,356
3 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.12	8,295,625,282	6,645,100,961
4 . Phải trả người lao động	314		116,969,173,514	152,007,316,535
5 . Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	15,557,952,863	9,341,782,265
6 . Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	18,880,157,393	16,730,375,923
7 . Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10	499,319,622,432	387,641,706,410
8 . Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		33,492,690,016	24,230,714,322
II. Nợ dài hạn	330		540,556,098,553	269,330,102,142
1 . Phải trả người bán dài hạn	331	V.11	3,054,133,000	3,054,133,000
2 . Người mua trả tiền trước dài hạn	332		21,942,000,000	21,942,000,000
3 . Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	334	V.10	515,559,965,553	244,333,969,142
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		337,881,055,702	330,562,876,060
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	337,881,055,702	330,562,876,060
1 . Vốn góp của chủ sở hữu	411		165,375,000,000	157,500,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		165,375,000,000	157,500,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2 . Quỹ đầu tư phát triển	418		74,129,337,766	62,951,415,897
3 . Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		53,325,734,947	70,764,097,441
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		(549,933,181)	(1,354,204,217)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		53,875,668,128	72,118,301,658
4 . Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		45,050,982,989	39,347,362,722
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1,713,254,734,212	1,369,355,971,248

NGƯỜI LẬP BIỂU

daylul

Dặng Thị Oanh Nữ

KẾ TOÁN TRƯỞNG

lu lluu

Nguyễn Văn Cường

Đà Nẵng, ngày 26 tháng 10 năm 2016

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Calu
Nguyễn Văn Hải

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý III Năm 2016

Đơn vị tính : đồng

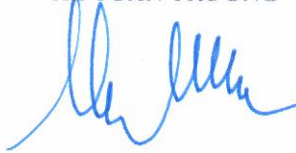
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			NĂM 2016	NĂM 2015	NĂM 2016	NĂM 2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.19	861,731,836,168	880,388,566,528	2,303,111,930,979	2,249,255,041,543
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		125,089,830	352,081,077	429,315,563	1,254,206,490
+ Hàng bán bị trả lại			125,089,830	352,081,077	429,315,563	1,254,206,490
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01- 02)	10		861,606,746,338	880,036,485,451	2,302,682,615,416	2,248,000,835,053
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.20	773,330,057,461	779,857,399,588	2,081,081,653,255	1,994,362,363,458
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		88,276,688,877	100,179,085,863	221,600,962,161	253,638,471,595
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		3,901,904,171	10,773,717,571	15,377,920,780	16,723,634,531
7. Chi phí tài chính	22	VI.21	6,098,994,051	24,952,753,751	23,262,301,222	49,195,295,543
Trong đó: Lãi vay phải trả	23		5,638,272,870	6,119,143,224	19,050,013,316	17,365,630,676
8. Phần lãi/lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-	(581,445,705)	(1,195,662,052)
9. Chi phí bán hàng	25		26,003,599,079	26,646,972,753	65,467,387,207	77,259,504,376
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		33,694,651,084	31,610,065,471	92,363,202,542	84,765,115,470
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)]	30		26,381,348,834	27,743,011,459	55,304,546,265	57,946,528,685
12. Thu nhập khác	31	V.22	523,513,824	764,300,876	1,723,244,577	7,160,716,138
13. Chi phí khác	32	V.23	691,986,021	1,144,771,725	2,492,398,299	3,448,216,534
14. Lợi nhuận khác 40 = (31 - 32)	40		(168,472,197)	(380,470,849)	(769,153,722)	3,712,499,604
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		26,212,876,637	27,362,540,610	54,535,392,543	61,659,028,289
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.24	1,584,220,913	1,466,316,893	3,605,281,093	4,439,153,091
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50-51-52)	60		24,628,655,724	25,896,223,717	50,930,111,450	57,219,875,198
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		23,303,437,371	25,023,847,650	53,875,668,128	55,430,190,877
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		1,325,218,353	872,376,067	(2,945,556,678)	1,789,684,321
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70				-	-
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71				-	-

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đặng Thị Oanh Nữ

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Văn Cường

Đà Nẵng, ngày 26 tháng 10 năm 2016

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC




BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý III năm 2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ tài chính từ 01/01/2016 đến 30/09/2016	Kỳ tài chính từ 01/01/2015 đến 30/09/2015
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		54,535,392,543	61,659,028,289
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		78,981,053,144	61,438,932,902
- Các khoản dự phòng	03		(53,988,706)	1,171,428,703
- Lỗ/ (lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(939,641,253)	11,639,938,802
- Lỗ/ (Lãi) từ hoạt động đầu tư	05		172,373,888	(1,129,966,855)
- Chi phí lãi vay	06		19,050,013,316	17,365,630,676
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động (08 = 01 + 02 + 03 + 04 + 05 + 06)	08		151,745,202,932	152,144,992,517
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(113,691,401,658)	(82,340,200,039)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(4,791,621,120)	88,212,277,810
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11		(57,574,407,106)	(7,008,891,177)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(337,086,714)	(1,708,606,843)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(17,447,813,066)	(17,704,379,751)
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3,537,361,115)	(5,771,470,299)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		455,450,923	595,842,406
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(4,239,589,296)	(4,118,287,084)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(49,418,626,220)	122,301,277,540
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(263,339,262,986)	(101,245,604,593)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1,055,522,767	1,436,931,637
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(43,478,420,365)	(10,767,812,500)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		20,400,700,000	733,500,000
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	1,726,087,203
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức, và lợi nhuận được chia	27		1,178,344,488	1,351,471,356
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(284,183,116,096)	(106,765,426,897)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		15,860,974,000	13,848,380,000
2. Tiền thu từ đi vay	33		2,181,713,870,309	1,661,882,845,748
3. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1,828,609,964,491)	(1,684,731,532,254)
4. Cổ tức, lợi tức đã trả cho chủ sở hữu	36		(48,488,594,700)	(33,350,480,403)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		320,476,285,118	(42,350,786,909)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(13,125,457,198)	(26,814,936,266)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		33,085,486,764	48,335,013,594
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	V.01	19,960,029,566	21,520,077,328

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đặng Thị Oanh Nữ

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Văn Cường



Đà Nẵng, ngày 26 tháng 10 năm 2016

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Hải

Thuyết minh cho báo cáo tài chính

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

I. Đặc điểm hoạt động

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ Phần nhà nước nắm giữ 64,96 % vốn

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm sợi, may mặc

3. Ngành, nghề kinh doanh: Sản xuất, kinh doanh, xuất nhập hàng may mặc, vải, sợi, chỉ khâu, các loại thiết bị, nguyên phụ liệu, phụ tùng ngành dệt may, KD nhà hàng, siêu thị, khách sạn. KD vận tải hàng, bất động sản. Xây dựng công nghiệp, dân dụng. Khai thác nước sạch phục vụ sản xuất công nghiệp và sinh hoạt.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng công ty nằm trong phạm vi 12 tháng

5. Cấu trúc doanh nghiệp:

Số liệu trong Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày trên đây đã được hợp nhất số liệu của các đơn vị con trong toàn Tổng công ty, bao gồm:

- * Tổng Công ty CP Dệt May Hòa Thọ
- * Công ty CP May Hòa Thọ Quảng Nam
- * Công ty CP Thời Trang Hòa Thọ
- * Công ty CP May Hòa Thọ Hội An
- * Công ty CP May Hòa Thọ Duy Xuyên
- * Công ty CP Sợi Hòa Thọ Thăng Bình
- * Công ty TNHH MTV Cơ Khí Xây Dựng Hòa Thọ
- * Công ty CP May Hiệp Đức

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01, kết thúc ngày 31 tháng 12
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014. Hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam và các qui định về sửa đổi, bổ sung có liên quan của Bộ tài chính

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam:

Báo cáo tài chính được lập phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển

Tất cả các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đều được ghi nhận như khoản tương đương tiền.

Đồng tiền được sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam(VND); các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của ngân hàng thương mại theo qui định của pháp luật .

Vào thời điểm cuối năm tài chính, các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang Đồng VN theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại . Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối kỳ được phản ánh vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá: giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cho việc tiêu thụ chúng. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo thông tư 228/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định và bất động sản đầu tư

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và khấu hao lũy kế.

_ Nguyên giá phản ánh theo giá thực tế

_ Khấu hao TSCĐ được tính theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ tài chính. Cụ thể:

Loại tài sản	Tỷ lệ khấu hao năm (%)
* Nhà cửa, vật kiến trúc	5_25
* Máy móc thiết bị	5-15
* Phương tiện vận tải	5_8
* Thiết bị dụng cụ quản lý	3_5

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập khi có những bằng chứng xác định là các khoản nợ phải thu không chắc chắn thu được. (Việc trích lập dự phòng thực hiện theo thông tư số 228/TT -BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 Bộ tài chính.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng cơ bản được tính vào giá trị của tài sản đó. (được vốn hóa). Việc vốn hóa bắt đầu khi các chi phí cho việc đầu tư xây dựng bắt đầu phát sinh và ngừng khi quá trình đầu tư xây dựng hoàn thành đưa vào sử dụng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ theo thời gian sử dụng.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được ghi nhận theo giá gốc

8. Nguyên tắc trích lập dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích theo qui định tại Thông tư số 180/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính.

9. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng, doanh thu cung cấp dịch vụ, doanh thu hoạt động tài chính

* Doanh thu bán hàng được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu có các yếu tố không chắc chắn liên quan đến khả năng thu hồi lại các khoản thu, chỉ có liên quan hoặc hàng hóa có thể bị trả lại.

* Doanh thu từ các dịch vụ cung cấp được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ hoàn thành dịch vụ vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

* Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu hồi được lợi ích kinh tế từ khi giao dịch đó.

10. Chính sách thuế và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang thực hiện

* Thuế Giá trị gia tăng: áp dụng mức

- _ Thuế suất 0%: áp dụng cho gia công hàng may mặc xuất khẩu, sợi xuất khẩu
- _ Thuế suất 5%: áp dụng cho việc bán bông phế
- _ Thuế suất 10%: áp dụng cho việc bán phế liệu ngành may, xơ phế
- _ Thuế suất 10%: áp dụng cho các loại sản phẩm, hàng hóa, nguyên vật liệu

* Thuế thu nhập doanh nghiệp

- _ Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất ưu đãi 10%
- _ Giảm thuế thu nhập doanh nghiệp 10%x50% theo Nghị định 24/2007/NĐ-CP ngày 27/03/2007

* Các loại thuế khác và Lệ phí nộp theo qui định hiện hành

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân đối kế toán:

Đơn vị tính: Đồng

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/09/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	150,205,700	77,264,882
_ VND	150,205,700	77,264,882
Tiền gửi ngân hàng	18,791,853,441	29,306,589,400
_ VND	7,138,915,461	19,959,911,071
_ USD	11,608,917,063	9,303,116,128
_ EURO	44,020,917	43,562,201
Tương đương tiền	120,000,000	3,701,632,482
Cộng	19,062,059,141	33,085,486,764

2. Các khoản đầu tư tài chính.

* Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

	30/09/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- <i>Ngắn hạn</i>				
Tiền gửi có kỳ hạn	46,935,232,865	46,935,232,865	24,374,812,500	24,374,812,500
- <i>Dài hạn</i>				
Tiền gửi có kỳ hạn 5 năm	5,000,000	5,000,000	5,000,000	5,000,000
Cộng	46,940,232,865	46,940,232,865	24,379,812,500	24,379,812,500

* Đầu tư vào công ty Liên doanh, liên kết

	30/09/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
		Lãi / lỗ được chia từ công ty liên kết		Lãi / lỗ được chia từ công ty liên kết
Góp vốn vào Cty l. kết - Cty CP may Hòa Thọ Phú Ninh	8,500,000,000	(5,823,352,450)	8,500,000,000	(5,546,150,674)
Góp vốn vào Cty l. kết - Cty CP VTD Hiệp Đức			3,700,000,000	(3,395,756,071)
Cộng	8,500,000,000	(5,823,352,450)	12,200,000,000	(8,941,906,745)

* Đầu tư vào đơn vị khác

	30/09/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
		Dự phòng		Dự phòng
Góp vốn vào Công ty cổ phần Bông Miền Trung	855,702,000	-	855,702,000	-
Góp vốn vào Cty CP bao bì Hòa thọ Quảng Đà	600,000,000	-	600,000,000	-
Góp vốn vào Công ty CP Dệt May Phú Hoà An	1,600,000,000	(265,096,402)	1,600,000,000	(485,129,473)
Góp vốn vào Công ty CP Thương mại Dệt may TP HCM	6,300,000,000	(6,300,000,000)	6,300,000,000	(6,300,000,000)
Cộng	9,355,702,000	(6,565,096,402)	9,355,702,000	(6,785,129,473)

Doanh nghiệp chưa thể xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác, lý do: các doanh nghiệp được góp vốn đều chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán

* Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan:

	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015
Công ty liên kết - Công ty CP may Hòa Thọ Phú Ninh		
Bán hàng hóa và dịch vụ	159,945,699	150,547,966
Mua hàng hóa và dịch vụ	30,189,639,402	26,111,883,959
Công ty mẹ - Tập Đoàn Dệt May Việt Nam		
Cổ tức công bố và đã trả	32,227,446,000	21,484,964,000
Bán hàng hóa và dịch vụ	66,416,229	603,896,323
Mua hàng hóa và dịch vụ	10,261,161,940	3,944,079,948
Vay nhận được trong kỳ	203,306,348,643	

3. Phải thu của khách hàng:

	30/09/2016 VND	01/01/2016 VND
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	288,015,094,774	215,878,171,381
<i>MOTIVES (FAR EAST) LIMITED</i>	85,262,869,456	72,384,107,706
<i>AURORA INVESTMENT GLOBAL INC</i>	36,570,425,257	15,642,169,827
<i>KURARAY TRADING CO.,LTD</i>	15,502,317,515	4,997,952,731
<i>SUPREME INTERNATIONAL INC</i>	12,619,378,965	15,570,202,788
<i>GAMAL IBRAHIM AHMED AL OKIYA</i>	10,106,638,566	22,025,410,219
- Phải thu của khách hàng khác	127,953,465,015	85,258,328,110
b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
<i>Công ty CP May Hòa Thọ Phú Ninh</i>		87,634,800

4. Phải thu khác

	30/09/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
* Ngắn hạn				
CBCNV tạm ứng	1,854,600,520		1,837,552,537	-
Ký cược, ký quỹ	249,566,700		479,963,432	
Phải thu khác	7,600,689,228		8,477,532,161	-
- Phải thu tiền lương	1,000,873,381		-	-
- Phải thu tiền BHYT, BHXH	166,663,879		2,172,172,524	-
- Phải thu khác	6,433,151,968		6,305,359,637	-
Cộng	9,704,856,448	-	10,795,048,130	-
* Dài hạn:				
- Phải thu về cho vay dài hạn	2,376,800,000	-	1,468,000,000	-
Cộng	2,376,800,000	-	1,468,000,000	-

5. Hàng tồn kho

	30/09/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	-		52,349,634,767	
Nguyên vật liệu	159,413,239,570		105,275,963,685	
Công cụ dụng cụ	315,089,256		324,326,918	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	167,326,900,185		170,360,446,958	
Thành phẩm	100,796,817,818	(882,639,772)	82,215,888,201	(730,053,436)
Hàng hóa	1,276,099,882	(43,904,593)	2,781,824,236	(30,446,564)
Hàng gửi đi bán	12,886,184,371		23,914,625,197	
Cộng	442,014,331,082	(926,544,365)	437,222,709,962	(760,500,000)

6. Tài sản dở dang dài hạn

	30/09/2016	01/01/2016
* Xây dựng cơ bản dở dang		
+ Chi phí đầu tư máy Hòa Quý (VP)	8,500,000	
+ Chi phí đầu tư nhà điều hành (VP)	410,903,834	
+ Chi phí dự án mở rộng NMM 1 + nhà hoàn thành M1 (VP)	823,305,923	610,861,637
+ Công trình xây dựng nhà xưởng may thời trang (VP)	13,760,978,616	39,843,826
+ Chi phí dự án mở rộng Cty may HT Đông Hà (ĐH + VP)	940,504,547	2,248,630,984
+ Đầu tư xây dựng mở rộng may Điện Bàn (VP)	14,198,462,634	46,208,000
+ Chi phí xây dựng nhà xưởng Hội An	323,719,038	170,001,591
+ Chi phí lắp đặt lò hơi Duy Xuyên	-	551,933,000
+ Chi phí xây dựng nhà xưởng Sợi Thăng Bình	184,492,539,491	619,018,572
Cộng	214,958,914,083	4,286,497,610

7. Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhóm	Nhà cửa kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư tại ngày 01/01/2016		254,827,045,991	684,249,954,765	32,420,649,000	7,725,195,240	63,223,823,227	1,042,446,668,223
Mua mới trong năm		513,660,882	17,781,187,320	636,184,900	1,029,512,514	2,099,663,179	22,060,208,795
Chuyển từ XDCB dở dang		4,415,717,122	16,850,316,093	-	32,000,000	7,071,503,455	28,369,536,670
Tặng khác		18,665,221,396	23,791,583,969	308,363,636	100,763,400	1,346,599,608	44,212,532,009
Thanh lý		(4,892,118,924)	(7,285,606,023)	(193,127,150)	(1,885,802,170)	(846,241,834)	(15,102,896,101)
Giảm khác		(80,599,085)	(41,549,160)	-	-	-	(122,148,245)
Số dư tại ngày 30/09/2016		274,464,990,593	735,345,886,964	33,172,070,386	7,001,668,984	72,895,347,635	1,121,863,901,351
Khấu hao							
Số dư tại ngày 01/01/2016		77,033,758,454	380,473,570,358	20,571,567,328	5,513,992,106	25,744,193,461	509,337,081,707
Khấu hao trong kỳ		13,475,466,081	53,574,392,276	2,659,840,786	692,683,702	7,221,813,343	77,624,196,188
Tặng khác		1,343,497,317	4,701,010,638	123,345,456	22,791,716	351,883,429	6,542,528,556
Thanh lý		(3,515,218,953)	(7,214,896,008)	(193,127,150)	(1,885,802,170)	(515,204,257)	(13,324,248,538)
Giảm khác		(80,599,085)	(41,549,160)	-	-	-	(122,148,245)
Số dư tại ngày 30/09/2016		88,256,903,814	431,492,528,104	23,161,626,420	4,343,665,354	32,802,685,976	580,057,409,668
Giá trị còn lại							
- Số dư tại ngày 01/01/2016		177,793,287,537	303,776,384,407	11,849,081,672	2,211,203,134	37,479,629,766	533,109,586,516
- Số dư tại ngày 30/09/2016		186,208,086,779	303,853,358,860	10,010,443,966	2,658,003,630	40,092,661,659	541,806,491,683
Nguyên giá TSCD khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng		16,977,332,666	130,758,378,513	8,098,243,844	1,857,744,303	5,140,107,689	162,831,807,015

8. Tài sản cố định vô hình	Phần mềm VND	Cộng VND
Nguyên giá		-
Số dư tại ngày 01/01/2016	7,804,216,024	7,804,216,024
Tăng trong kỳ	1,729,498,700	1,729,498,700
Giảm trong kỳ	55,755,000	55,755,000
Số dư tại ngày 30/09/2016	9,477,959,724	9,477,959,724
Khấu hao		
Số dư tại ngày 01/01/2016	4,170,734,853	4,170,734,853
Tăng trong kỳ	942,053,572	942,053,572
Giảm trong kỳ	9,607,125	9,607,125
Số dư tại ngày 30/09/2016	5,103,181,300	5,103,181,300
Giá trị còn lại		
Số dư tại ngày 01/01/2016	3,633,481,171	3,633,481,171
Số dư tại ngày 30/09/2016	4,374,778,424	4,374,778,424

9. Chi phí trả trước

	30/09/2016 VND	01/01/2016 VND
a. Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	8,237,401,273	6,096,528,518
b. Dài hạn:		
Chi phí trả trước dài hạn là công cụ không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ	19,531,984,938	29,037,405,693
c, Lợi thế thương mại	4,640,378,697	770,476,825
Cộng	32,409,764,908	35,904,411,036

10. vay và nợ thuê tài chính:

30/09/2016

Phát sinh trong năm

01/01/2016

a, Vay ngắn hạn

	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
+ Ngân hàng Công thương Đà Nẵng	87,308,105,030	87,308,105,030	172,922,922,118	132,913,887,908	47,299,070,820	47,299,070,820
+ Ngân hàng ĐT & PT Đà Nẵng	101,202,771,257	101,202,771,257	291,006,911,583	261,771,201,802	71,967,061,476	71,967,061,476
+ Ngân hàng Quốc tế	72,593,397,022	72,593,397,022	190,299,659,782	134,385,811,326	16,679,548,566	16,679,548,566
+ Ngân hàng CP Quân đội	63,006,881,903	63,006,881,903	183,912,678,624	157,893,954,141	36,988,157,420	36,988,157,420
+ Ngân hàng Indovina Đà Nẵng	2,796,551,355	2,796,551,355	167,070,321,244	184,006,432,913	19,732,663,024	19,732,663,024
+ Ngân hàng HSBC	-	-	24,583,698,851	34,111,618,660	9,527,919,809	9,527,919,809
+ Ngân hàng ANZ	2,634,357,600	2,634,357,600	89,977,692,383	92,874,669,540	5,531,334,757	5,531,334,757
+ Ngân hàng Ngoại Thương ĐN	96,215,388,691	96,215,388,691	453,291,814,219	425,334,195,830	68,257,770,302	68,257,770,302
+ Ngân hàng Kỹ Thương ĐN	57,811,021,550	57,811,021,550	217,910,005,977	171,481,163,875	11,382,179,448	11,382,179,448
+ Ngân hàng Hàng Hải ĐN	-	-	15,413,701,067	15,413,701,067	-	-
+ Ngân hàng Đầu tư và PTVN- CN Tây Hồ -HN	-	-	-	36,317,988,504	36,317,988,504	36,317,988,504
+ Ban liên lạc lưu trí	157,360,000	157,360,000	57,360,000	-	100,000,000	100,000,000
+ Ngân hàng CP Quân đội Hội An	3,510,431,852	3,510,431,852	16,860,717,136	13,350,285,284	-	-
+ Ngân hàng Đầu tư Hội An	1,799,949,773	1,799,949,773	1,799,949,773	-	-	-
+ Ngân hàng CP Quân đội Hiệp Đức	4,999,999,933	4,999,999,933	21,159,227,233	16,159,227,300	-	-
Cộng	494,036,215,966	494,036,215,966	1,846,266,659,990	1,676,014,138,150	323,783,694,126	323,783,694,126

b, Vay dài hạn

+ Ngân hàng TMCP Công Thương Đà Nẵng	151,574,186,915	151,574,186,915	148,293,989,289	19,678,986,808	22,959,184,434	22,959,184,434
+ Ngân hàng phát triển Việt nam c/n Đà Nẵng	-	-	-	26,963,635,988	26,963,635,988	26,963,635,988
+ Ngân hàng TMCP Quốc Tế	6,485,283,884	6,485,283,884	6,594,767,701	7,651,679,817	7,542,196,000	7,542,196,000
+ Vay dài hạn NH Indovina	5,468,521,951	5,468,521,951	290,445,921	21,696,588,443	26,874,664,473	26,874,664,473
+ Vay dài hạn NH Ngoại Thương Đà Nẵng	62,969,093,954	62,969,093,954	1,796,371,794	49,969,695,499	111,142,417,659	111,142,417,659
+ Ngân hàng TMCP Quân Đội	17,161,186,755	17,161,186,755	301,841,495	451,610,176	17,310,955,436	17,310,955,436
+ Tập đoàn DMVN (Dự án ADB)	203,145,174,273	203,145,174,273	203,403,881,041	258,706,768	-	-
+ Kuraray	25,472,160,000	25,472,160,000	22,345,020,000	28,320,000	3,155,460,000	3,155,460,000
+ Ngân hàng TMCP Quân Đội - Quảng Nam	23,431,750,054	23,431,750,054	-	-	23,431,750,054	23,431,750,054
+ Ngân hàng TMCP Quân Đội - Hội An	794,205,098	794,205,098	-	-	794,205,098	794,205,098
+ Ngân hàng TMCP Quân Đội - Hiệp Đức	14,898,902,669	14,898,902,669	22,508,656,796	7,609,754,127	-	-
+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương QN	4,159,500,000	4,159,500,000	-	-	4,159,500,000	4,159,500,000
Cộng	515,559,965,553	515,559,965,553	405,534,974,037	134,308,977,626	244,333,969,142	244,333,969,142

c, Các khoản nợ thuê tài chính

+ Các khoản vay dài hạn hoàn trả trong vòng 12 tháng	5,283,406,466	5,283,406,466	2,821,418,017	61,396,023,835	63,858,012,284	63,858,012,284
Cộng	5,283,406,466	5,283,406,466	2,821,418,017	61,396,023,835	63,858,012,284	63,858,012,284

11. Phải trả người bán

	30/09/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
* Phải trả người bán ngắn hạn	140,693,134,650	140,693,134,650	165,084,276,274	165,084,276,274
THE KINGTEX-CORPORATION	9,878,868,930	9,878,868,930	-	-
SPORT FIELD LTD	7,503,610,566	7,503,610,566	-	-
NOBLE COLLECTION, LTD	7,500,368,676	7,500,368,676	-	-
Kufner Hongkong Limited	5,551,542,871	5,551,542,871	9,542,122,310	9,542,122,310
HULTAFORS GROUP AB	2,951,088,045	2,951,088,045	24,036,163,668	24,036,163,668
MOTIVES (FAR EAST) LIMITED	1,492,014,567	1,492,014,567	9,574,682,825	9,574,682,825
- Phải trả cho khách hàng khác	105,815,640,995	105,815,640,995	121,931,307,471	121,931,307,471
* Phải trả người bán dài hạn	3,054,133,000	3,054,133,000	3,054,133,000	3,054,133,000

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước

	01/01/2016	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	30/09/2016
a, Phải nộp				
Thuế GTGT	4,992,382,463	40,401,284,447	40,045,291,484	5,348,375,426
Thuế thu nhập DN	1,652,718,498	3,605,281,093	3,537,361,115	1,720,638,476
Thuế thu nhập cá nhân		1,339,515,613	1,339,355,613	160,000
Các loại thuế khác		25,163,244,790	23,936,793,410	1,226,451,380
Cộng	6,645,100,961	70,509,325,943	68,858,801,622	8,295,625,282
b, Phải thu				
Thuế thu nhập DN	9,609,885	-	-	9,609,885
Thuế thu nhập cá nhân	79,097,705	-	12,555,375	91,653,080
Thuế xuất nhập khẩu	2,564,195	8,538,071,046	8,541,645,785	6,138,934
Các loại thuế khác	13,207,684		19,574,190	32,781,874
Cộng	104,479,469	8,538,071,046	8,573,775,350	140,183,773
c. Thuế GTGT được khấu trừ	01/01/2016	Số được hoàn trong năm	Số đã được hoàn trong năm	30/09/2016
Thuế GTGT đầu vào còn được khấu trừ	45,023,270,514	123,422,811,188	123,342,840,288	45,103,241,414
Cộng	45,023,270,514	123,422,811,188	123,342,840,288	45,103,241,414

13. Chi phí phải trả

	30/09/2016	01/01/2016
* Ngắn hạn		
Chi phí trích trước DDP, giám sát, thuê, in (VP)	10,932,126,232	7,099,071,385
Chi phí lãi vay(VP + VT)	2,099,424,576	497,224,326
Trích trước chi phí hoa hồng, VC, THC, bảo hiểm (NMS)	1,284,027,783	1,171,080,318
Trích trước chi phí tiền điện, nước, thùng (MĐH+Veston+M1+)	296,517,950	225,930,300
Trích trước chi phí gia công (BTH+CK +ĐB)	407,976,716	119,243,455
Các khoản trích trước khác	537,879,606	229,232,481
Cộng	15,557,952,863	9,341,782,265

14. Phải trả khác

	30/09/2016	01/01/2016
* Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	7,656,645,298	6,484,611,320
Bảo hiểm xã hội	1,520,979,646	269,699,220
Bảo hiểm y tế	277,607,597	86,371,855
Bảo hiểm thất nghiệp	78,678,697	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	52,742,100	41,613,000
Lãi cổ tức phải trả	655,380,997	354,075,697
Các khoản phải trả, phải nộp khác	8,638,123,058	9,494,004,831
Cộng	18,880,157,393	16,730,375,923

15. Vốn chủ sở hữu:**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại 01/01/2015	150,000,000,000	53,544,527,763	-	58,146,592,474	261,691,120,237
- Tăng vốn trong năm	7,500,000,000	-	-	-	7,500,000,000
- Phân bổ vào các quỹ	-	9,406,888,134	-	(9,406,888,134)	-
- Lãi trong năm	-	-	-	72,118,301,658	72,118,301,658
- Cổ tức	-	-	-	(30,000,000,000)	(30,000,000,000)
- Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	(20,093,908,557)	(20,093,908,557)
Số dư tại 31/12/2015	157,500,000,000	62,951,415,897	-	70,764,097,441	291,215,513,338
Số dư tại 01/01/2016	157,500,000,000	62,951,415,897	-	70,764,097,441	291,215,513,338
- Tăng vốn trong năm	7,875,000,000	-	-	-	7,875,000,000
- Phân bổ vào các quỹ	-	11,177,921,869	-	(11,177,921,869)	-
- Lãi trong năm	-	-	-	53,875,668,128	53,875,668,128
- Cổ tức	-	-	-	(47,250,000,000)	(47,250,000,000)
- Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	(13,046,429,213)	(13,046,429,213)
- Biến động khác	-	-	-	160,320,460	160,320,460
Số dư tại 30/09/2016	165,375,000,000	74,129,337,766	-	53,325,734,947	292,830,072,713

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/09/2016 VND	01/01/2016 VND
Vốn góp của Nhà nước	107,424,820,000	107,424,820,000
Vốn góp của các đối tượng khác	57,950,180,000	50,075,180,000
Cộng	165,375,000,000	157,500,000,000

c. Cổ phiếu

	30/09/2016 VND	01/01/2016 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	16,537,500	15,750,000
- Cổ phiếu phổ thông	16,537,500	15,750,000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16,537,500	15,750,000
- Cổ phiếu phổ thông	16,537,500	15,750,000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10,000	10,000

d. Lợi ích cổ đông không kiểm soát

	30/09/2016	Năm 2015
Số dư đầu kỳ	39,347,362,722	27,467,456,071
Tăng trong kỳ	7,662,844,512	15,324,840,412
- Vốn góp	7,985,974,000	13,425,100,208
- Lợi nhuận thuần trong năm	(2,945,556,678)	1,899,740,204
- Tăng do mua công ty con	2,622,427,190	
Giảm trong kỳ	(1,959,224,245)	(3,444,933,761)
- Cổ tức	(1,539,900,000)	(3,126,780,000)
- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	(268,084,854)	(318,153,761)
- Giảm khác	(151,239,391)	
Số dư cuối kỳ	45,050,982,989	39,347,362,722

16. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

* Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công

Khách hàng	Chủng loại	ĐVT	Số lượng	Phẩm chất
Kuraray	Vải chính các loại	m	301,655.00	đảm bảo cho sản xuất
	Vải lót các loại	m	114,139.90	
	Vải phối các loại	m	81,528.50	
	Nút các loại	Pcs	489,171.00	
	Dây kéo các loại	Pcs	326,114.00	
	Nhân các loại	Pcs	489,171.00	
	Băng nhám các loại	Pcs	326,114.00	
	Dây dệt	m	260,891.20	
	Dây thun	m	179,362.70	
	Bao nylon	Pcs	163,057.00	
	Dạn bản	Pcs	163,057.00	
Justin Allen	Vải chính 100% Cotton K62/67"	YARD	3,473.75	đảm bảo cho sản xuất
	Vải chính 100% Tencel Print K57/58"	YARD	64,933.69	
	Vải chính 100% Tencel Dyed K57/58"	YARD	28,338.02	
	Dụng	YARD	400.00	
	Thun	YARD	138,068.68	
	Nhân phụ vải	CHIEC	265,650.00	
	Nhân phụ giấy	CHIEC	275,255.00	
	Chỉ may	YARD	28,153.46	
Saitex	Vải chính các loại	yds	7,758.00	đảm bảo cho sản xuất
	Vải lót các loại	yds	2,076.00	
	Keo các loại	yds	1,080.00	
	Nút các loại	Pcs	36,000.00	
	Dây kéo các loại	Pcs	6,120.00	
	Nhân các loại	Pcs	18,000.00	
	Dây tape	yds	6,120.00	
J-Land	Vải chính các loại	yds	19,451.00	đảm bảo cho sản xuất
	Vải lót các loại	Yds	16,903.00	
	Dây luồn	Yds	22,460.00	
	Nút các loại	Pcs	56,710.00	
	Dây kéo các loại	Pcs	35,211.00	
	Nhân các loại	Pcs	79,084.00	
	Mắt cáo	Pcs	17,630.00	
BANDO	Vải chính các loại	Yds	10,803.00	đảm bảo cho sản xuất
	Vải lót + phối các loại	Yds	22,072.00	
	Dụng các loại	Yds	4,513.00	
	Dây kéo	Pcs	47,010.00	
	Nút nhựa chiếc các loại	Pcs	10,032.00	
	Mắt cáo	Set	70,400.00	
	Nhân các loại	Pcs	30,784.00	
	Dây dệt	yds	26,156.00	
	Băng nhám	yds	1,438.00	
MARUBENI	Dụng các loại	MET	10,010.00	đảm bảo cho sản xuất
	vải lót các loại	MET	5,875.00	
	Dây dím(băng nhám)	CHIẾC	10,658.00	
	Dây dím (băng nhám)	MET	1,125.00	
	Dây dím (băng nhám)	BỘ	4,382.00	
	Bao nylon	CHIẾC	22,299.00	
	Chỉ may	MET	6,500.00	
	Dây Viên	MET	7,020.00	
	Dạn nhựa	CHIẾC	20,947.00	
	Dây kéo	CHIẾC	32,562.00	
	Dây luồng	MET	9,866.00	

Khách hàng	Chủng loại	ĐVT	Số lượng	Phẩm chất
	Thun	MET	2,520.00	
	Gói chống ẩm	CHIẾC	2,000.00	
	Móc quần	BỘ	9,981.00	
	Nhãn các loại	CHIẾC	95,211.00	
	Nút các loại	CHIẾC	83,584.00	
WELL DAVID	Vải chính 100% polyester	yard	221.10	đảm bảo cho sản xuất
	Vải chính 46% polyester, 34% cotton, 20%	yard	94.71	
	Vải lót 100% cotton	yard	88.61	
	Vải lót 100% nylon	yard	94.05	
	Gòn 100% poly	yard	66.33	
	Dụng keo	yard	0.83	
	Bo thun 100% nylon	pcs	330.00	
	Nhãn chính	pcs	165.00	
	Nhãn phụ vải	pcs	660.00	
	Nhãn phụ giấy	pcs	660.00	
	Đệm nhựa mắt cáo	pcs	2,640.00	
	Dây kéo	pcs	330.00	
	Nút	pcs	660.00	
	Dây dệt	pcs	3,960.00	
	Dây luồn	pcs	7,147.80	
	Chỉ may	Met	49,500.00	
	Nút chặn.	pcs	660.00	
	Móc áo	pcs	165.00	
	Kẹp size	pcs	165.00	
YAMASHO	Vải chính 100% polyester	yard	39,999.51	đảm bảo cho sản xuất
	Vải phối 100% polyester	yard	15,784.38	
	Dụng	yard	13,023.00	
	Nút	yard	651,312.00	
	Đệm nút	pcs	434,100.00	
	Dây viền nylon	pcs	43,500.00	
	Nhãn chính JP Post	pcs	108,500.00	
	Dây dệt	pcs	8,700.00	
	Nhãn care	pcs	108,525.00	
	Leaflet	pcs	108,550.00	
	Care label seal	pcs	4,700.00	
	Label seal	pcs	4,700.00	
	Bao	pcs	108,500.00	
SUPREME RICH	Vải chính 98% polyester, 2% rayon narrow	yard	5,571.00	đảm bảo cho sản xuất
	Vải chính 55% cotton, 45% polyester CVC	yard	49,425.10	
	Vải chính 100% polyester poly poplin	yard	41,633.60	
	Vải lót 100% polyester, khổ 58-70"	yard	24,071.00	
	Nút	pcs	878,112.00	
	Cà vạt 100% polyester	pcs	30,013.00	
	Nhãn chính vải	pcs	72,142.00	
	Nhãn phụ vải	pcs	663,147.00	
	Nhãn phụ giấy	pcs	172,652.00	
	Vải chính các loại	YARD	53,000.00	
	Vải lót các loại	YARD	63,000.00	
	Nhãn các loại	CHIEC	350,000.00	
	Nút nhựa	CHIEC	82,272.00	
	Bo tay	CHIEC	36,000.00	
	Bo cổ	CHIEC	18,800.00	
	Vải chính các loại	Yds	53,200.00	
	Vải lót + phối các loại	Yds	12,000.00	
	Dụng các loại	Yds	3,500.00	
	Nút nhựa chiếc các loại	Pcs	221,864.00	
	Nhãn các loại	Pcs	225,580.00	

Khách hàng	Chủng loại	ĐVT	Số lượng	Phẩm chất
TOPTEX	Dây dệt	yds	14,318.00	đảm bảo cho sản xuất
	Thun	yds	10,000.00	
	Băng nhám	yds	317,150.00	
	Bao nylon	Pcs	13,826.00	
	Hạt chống ẩm	Pcs	12,214.00	
	Chân cổ	Pcs	12,510.00	
	Đạn nhựa	Pcs	14,200.00	
	Kẹp áo các loại	Pcs	45,000.00	
FORTUNE	Vải chính các loại	YARDS	2,316.50	đảm bảo cho sản xuất
	Dây kéo	PCS	4,872.00	
	Băng nhám	PCS	6,615.00	
	Đầu trang trí dây kéo	PCS	2,205.00	
	Dây dệt	YARDS	485.00	
	Thu giữ trơn	YARDS	2,250.00	
	Thu giữ trơn	YARDS	1,121.00	
	Dây treo thẻ bài	PCS	735.00	
	Đỉnh tán	PCS	2,205.00	
	Keo ép seam	YARDS	7,500.00	
	Mắt cáo	SETS	3,675.00	
	Nhãn chính vải	PCS	735.00	
	Nhãn phụ vải	PCS	1,533.00	
	Nhãn phụ giấy	PCS	5,208.00	
	Nút đóng	SETS	1,470.00	
	Nút nhựa	PCS	6,615.00	
	Nút chặn	PCS	1,470.00	
	Vải tricot	YARDS	320.00	
	Vải lót	YARDS	2,092.60	
	Sợi không dệt	KGS	75.00	
	vải nỉ	YARDS	37.00	
	Vải lưới	YARDS	157.41	
YA2	Vải lót	yard	2.50	đảm bảo cho sản xuất
	Nút	chiếc	13.00	
	Nút chặn	chiếc	4.00	
	Dây viền	yard	1.40	
	Bao nylon	chiếc	3.00	
	dây kéo	chiếc	27.00	
	Vải chính	yard	3.00	
	Nhãn các loại	chiếc	55.00	
	Móc treo	chiếc	3.00	
	Cối	Bộ	4.00	
Eland	Vải chính các loại	yds	21,108.00	đảm bảo cho sản xuất
	Vải lót các loại	Yds	22,618.00	
	Gòn	Yds	4,247.00	
	Down	kg	1,093.00	
	Dây luồn	Yds	7,748.00	
	Dây dệt	Yds	7,072.00	
	Nút các loại	Pcs	31,824.00	
	Dây kéo các loại	Pcs	44,268.00	
	Nhãn các loại	Pcs	18,972.00	
	Mắt cáo	Set	64,272.00	
	Bo	Pcs	6,386.00	
Tổng cộng			10,067,004.32	

* Ngoại tệ các loại:

USD
EUR

30/09/2016
520,863.09
1,775.26

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: Đồng

	<u>Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016</u>	<u>Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015</u>
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2,303,111,930,979	2,249,255,041,543
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	429,315,563	1,254,206,490
Hàng bán bị trả lại	429,315,563	1,254,206,490
3. Giá vốn hàng bán		
	<u>Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016</u>	<u>Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015</u>
Giá vốn của thành phẩm và dịch vụ đã cung cấp	2,080,915,608,890	1,994,362,363,458
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	658,822,000	
Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	(492,777,635)	
Cộng	2,081,081,653,255	1,994,362,363,458
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
	<u>Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016</u>	<u>Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay,	968,344,488	1,325,471,356
Lãi từ bán lại vốn góp	-	376,087,203
Chiết khấu thanh toán	185,200,269	18,190,829
Lãi chênh lệch tỷ giá	14,014,376,023	14,977,885,143
Doanh thu tài chính khác	210,000,000	26,000,000
Cộng	15,377,920,780	16,723,634,531
5. Chi phí tài chính		
	<u>Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016</u>	<u>Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015</u>
Chi phí lãi tiền vay	19,050,013,316	17,365,630,676
Lỗ chênh lệch tỷ giá	4,432,320,977	30,626,528,132
Chi phí dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	(220,033,071)	1,203,136,735
Cộng	23,262,301,222	49,195,295,543
6. Thu nhập khác		
	<u>Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016</u>	<u>Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015</u>
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	-	598,070,348
Các khoản thu khác	1,723,244,577	6,562,645,790
Cộng	1,723,244,577	7,160,716,138

7. Chi phí khác

	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015
Chi phí từ thanh lý TSCĐ	769,272,671	
Các khoản chi khác	1,723,125,628	3,448,216,534
Cộng	2,492,398,299	3,448,216,534

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015
- Chi phí bán hàng	65,467,387,207	77,259,504,376
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	92,363,202,542	84,765,115,470

9. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3,605,281,093	4,439,153,091

10. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một phần không thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty và các công ty con tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Tổng công ty và các công ty con hoạt động chủ yếu trong một lĩnh vực kinh doanh duy nhất là buôn bán và cung cấp các sản phẩm và dịch vụ về dệt may.

Bộ phận chia theo vùng địa lý của Tổng công ty và các công ty con được xác định căn cứ và quỹ gia phát sinh doanh thu. Tổng công ty đánh giá khu vực địa lý phát sinh trên 10% tổng doanh thu là một bộ phận cần được báo cáo.

Tổng công ty và các công ty con có các bộ phận chia theo vùng địa lý, dựa trên vị trí của khách hàng như sau:

- * Trung Quốc
- * Hoa Kỳ
- * Vương Quốc Anh
- * Nhật Bản
- * Châu Phi
- * Việt Nam
- * Các vùng địa lý khác

Đơn vị tính: 1.000.000 đồng

	Trung Quốc		Hoa Kỳ		Vương Quốc Anh		Nhật Bản		Châu Phi		Việt Nam		Các vùng địa lý khác		Hợp nhất	
	30/9/2016	30/9/2015	30/9/2016	30/9/2015	30/9/2016	30/9/2015	30/9/2016	30/9/2015	30/9/2016	30/9/2015	30/9/2016	30/9/2015	30/9/2016	30/9/2015	30/9/2016	30/9/2015
Tổng doanh thu của bộ phận	716,713	659,686	327,334	377,471	209,064	250,306	238,853	214,999	143,206	163,039	195,074	227,597	472,869	356,158	2,303,112	2,249,255
Kết quả kinh doanh của bộ phận	24,111	36,859	51,426	71,225	13,151	21,535	22,106	24,568	12,611	30,530	63,632	34,810	34,563	34,111	221,600	253,638
Thu nhập không phân bổ															15,378	16,724
Chi phí không phân bổ															181,674	212,415
Kết quả từ hoạt động kinh doanh															55,304	57,947
Thu nhập khác															1,723	7,160
Chi phí khác															2,492	3,448
Thuế TNDN															3,605	4,439
Lợi nhuận thuần sau thuế															50,930	57,220

Đơn vị tính: 1.000.000 đồng

	Trung Quốc		Hoa Kỳ		Vương Quốc Anh		Nhật Bản		Châu Phi		Việt Nam		Các vùng địa lý khác		Hợp nhất	
	30/9/2016	01/1/2016	30/9/2016	01/1/2016	30/9/2016	01/1/2016	30/9/2016	01/1/2016	30/9/2016	01/1/2016	30/9/2016	01/1/2016	30/9/2016	01/1/2016	30/9/2016	01/1/2016
Tài sản của bộ phận	92,926	74,701	36,780	43,012	36,570	15,642	28,263	11,515	12,527	23,691	36,635	21,750	44,313	25,567	288,015	215,878
Giá trị còn lại của tài sản không phân bổ																
Tổng tài sản															1,425,240	1,153,478
															1,713,255	1,369,356
Nợ phải trả của bộ phận	21,942	22,121	145							4,081	596	3,376	1,013		23,551	29,723
Các khoản nợ không phân bổ															1,351,823	1,009,070
Tổng nợ phải trả															1,375,374	1,038,793

[illegible]

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đặng Thị Oanh Nữ

Nguyễn Văn Cường

Nguyễn Văn Hải

